

28. TƯƠNG ƯNG SĀRIPUTTA (SĀRIPUTTASĀMYUTTA)

I. KINH DO VIỄN LY SANH (*Vivekajasutta*)¹ (S. III. 235)

332. Một thời, Tôn giả Sāriputta trú ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Rồi Tôn giả Sāriputta, vào buổi sáng, đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatti để khát thực.

Đi khát thực xong, sau bữa ăn, trên con đường trở về, Tôn giả đi đến Andhavana để nghỉ trưa. Sau khi đi vào Andhavana, Tôn giả đến ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây.

Rồi Tôn giả Sāriputta, vào buổi chiều, từ chỗ tịnh cư đứng dậy, đi đến Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika.

Tôn giả Ānanda thấy Tôn giả Sāriputta từ xa đi đến; sau khi thấy, liền nói với Tôn giả Sāriputta:

– Hiền giả Sāriputta, các căn của Hiền giả lắng dịu, sắc mặt được thanh tịnh, trong sáng. Hôm nay, Hiền giả an trú với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, ly dục, ly pháp bất thiện, tôi chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này Hiền giả, tôi không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Thiền thứ nhất”, hay: “Tôi đã chứng nhập Thiền thứ nhất”, hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ nhất.”

– Như vậy, chắc chắn Hiền giả trong một thời gian dài đã khéo nhô tận gốc các tùy miên ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn. Do vậy, Tôn giả Sāriputta không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Thiền thứ nhất”, hay: “Tôi đã chứng nhập Thiền thứ nhất”, hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ nhất.”

II. KINH KHÔNG TÂM (*Avitakkasutta*) (S. III. 235)

333. Nhân duyên ở Sāvatti.

Tôn giả Ānanda thấy Tôn giả Sāriputta từ xa đi đến; sau khi thấy, liền nói với Tôn giả Sāriputta:

– Hiền giả Sāriputta, các căn của Hiền giả lắng dịu, sắc mặt được thanh tịnh, trong sáng. Hôm nay, Hiền giả an trú với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, làm cho lắng dịu tâm và tứ, tôi đã chứng đạt và an trú

¹ Bản tiếng Anh của PTS: *Solitude*, nghĩa là *Viễn ly*. Bản Hán: *Ly 離* (N.15. 0006.28.1. 0354a05).

Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tôi không có khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Thiền thứ hai”, hay: “Tôi đã chứng nhập Thiền thứ hai”, hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ hai.”

– Như vậy, chắc chắn Hiền giả trong một thời gian dài, đã khéo nhỏ tận gốc các tùy miên ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn. Do vậy, Tôn giả Sāriputta không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Thiền thứ hai”, hay: “Tôi đã chứng nhập Thiền thứ hai”, hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ hai.”

III. KINH HỖ (*Pītisutta*) (S. III. 236)

334. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy Tôn giả Sāriputta từ xa đi đến; sau khi thấy, liền nói với Tôn giả Sāriputta:

– Hiền giả Sāriputta, các căn của Hiền giả lắng dịu, sắc mặt được thanh tịnh, trong sáng. Hôm nay, Hiền giả an trú với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là: “Xả niệm lạc trú”, tôi chứng đạt và an trú Thiền thứ ba. Này Hiền giả, tôi không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Thiền thứ ba”, hay: “Tôi đã chứng nhập Thiền thứ ba”, hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ ba.”

– Như vậy, chắc chắn Hiền giả trong một thời gian... hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ ba.”

IV. KINH XẢ (*Upekkhāsutta*) (S. III. 237)

335. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy Tôn giả Sāriputta từ xa đi đến... với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, tôi chứng đạt và an trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này Hiền giả, tôi không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Thiền thứ tư”, hay: “Tôi đã chứng nhập Thiền thứ tư”, hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ tư.”

– Như vậy, chắc chắn Hiền giả... hay: “Tôi đã ra khỏi Thiền thứ tư.”

V. KINH KHÔNG VÔ BIÊN XÚ (*Ākāśañāṇcāyatanasutta*) (S. III. 237)

336. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy... với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, vượt lên hoàn toàn sắc tưởng, đoạn diệt hữu đối tưởng, không tác ý các dị tưởng, với ý nghĩ: “Hư không là vô biên”, tôi chứng đạt và an trú Không vô biên xứ. Này Hiền giả, tôi không khởi lên ý nghĩ... hay: “Tôi đã ra khỏi Không vô biên xứ.”

– Như vậy, chắc chắn Hiền giả... “Tôi đã ra khỏi Không vô biên xứ.”

VI. KINH THỨC VÔ BIÊN XÚ (*Viññāṇañcāyatanasutta*) (S. III. 237)

337. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy... với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, vượt qua hoàn toàn Không vô biên xứ, với ý nghĩ: “Thức là vô biên”, tôi chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ... hay: “Tôi đã ra khỏi Thức vô biên xứ.”

...

VII. KINH VÔ SỞ HỮU XỨ (*Ākiñcaññāyatana-sutta*) (S. III. 237)

338. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy... với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, vượt qua hoàn toàn Thức vô biên xứ, với ý nghĩ: “Không có vật gì”, tôi chứng đạt và an trú Vô sở hữu xứ... hay: “Tôi đã ra khỏi Vô sở hữu xứ.”

...

VIII. KINH PHI TƯỚNG PHI PHI TƯỚNG XỨ (*Nevasaññānāsaññāyatana-sutta*) (S. III. 237)

339. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy... với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, vượt qua hoàn toàn Vô sở hữu xứ, tôi chứng đạt và an trú Phi tướng phi phi tướng xứ... hay: “Tôi đã ra khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ.”

...

IX. KINH DIỆT TẬN ĐỊNH (*Nirodhasamāpattisutta*)² (S. III. 238)

340. Nhân duyên ở Sāvatthi.

Tôn giả Ānanda thấy... với sự an trú nào?

– Ở đây, này Hiền giả, vượt qua hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ, tôi chứng đạt và an trú Diệt thọ tướng định. Nhưng này Hiền giả, tôi không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tướng định”, hay: “Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tướng định”, hay: “Tôi đã ra khỏi Diệt thọ tướng định.”

– Như vậy, chắc chắn Hiền giả trong một thời gian dài đã khéo nỗ tận gốc các tùy miên ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn. Do vậy, Tôn giả Sāriputta không khởi lên ý nghĩ: “Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tướng định”, hay: “Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tướng định”, hay: “Tôi đã ra khỏi Diệt thọ tướng định.”

X. KINH SŪCIMUKHĪ (*Sūcimukhīsutta*) (S. III. 238)

341. Một thời, Tôn giả Sāriputta trú ở Rājagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc Lâm), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

Rồi Tôn giả Sāriputta, vào buổi sáng, đắp y, cầm y bát, đi vào Rājagaha để khát thực. Sau khi đi khát thực từng nhà một ở Rājagaha, Tôn giả ngồi dựa vào một bức tường, dùng đồ ăn khát thực.

² Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.499. 0131a25).

Rồi một nữ du sĩ ngoại đạo Sūcimukhī (Tịnh Diện) đi đến Tôn giả Sāriputta; sau khi đến, nói với Tôn giả Sāriputta:

– Này Sa-môn, có phải ông ăn, cúi mặt xuống?
 – Này chị, tôi ăn, không cúi mặt xuống.
 – Vậy Sa-môn, ông ăn, ngưỡng mặt lên?
 – Này chị, tôi ăn, không ngưỡng mặt lên.
 – Vậy này Sa-môn, ông ăn, hướng mặt về bốn phương chính?
 – Này chị, tôi ăn, không có hướng mặt về bốn phương chính.
 – Vậy này Sa-môn, ông ăn, hướng mặt về bốn phương phụ?
 – Này chị, tôi ăn, không có hướng mặt về bốn phương phụ.
 – Được hỏi: “Này Sa-môn, có phải ông ăn, cúi mặt xuống?”, ông trả lời: “Này chị, tôi ăn, không cúi mặt xuống.” Được hỏi: “Vậy này Sa-môn, ông ăn, ngưỡng mặt lên?”, ông đáp: “Này chị, tôi ăn, không ngưỡng mặt lên.” Được hỏi: “Vậy này Sa-môn, ông ăn, hướng mặt về bốn phương chính?”, ông đáp: “Này chị, tôi ăn, không hướng mặt về bốn phương chính.” Được hỏi: “Vậy Sa-môn, ông ăn, hướng mặt về bốn phương phụ?”, ông đáp: “Này chị, tôi ăn, không hướng mặt về bốn phương phụ.” Vậy này Sa-môn, ông ăn, hành động như thế nào?

– Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này chị, nuôi sống bằng những tà mạng như địa lý (*vatthuvijjā*) và súc sanh minh (nghề hèn hạ); này chị, các vị ấy được gọi là các Sa-môn, Bà-la-môn ăn cúi mặt xuống.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này chị, nuôi sống bằng những tà mạng như thiên văn (*nakkhattavijjā*) và súc sanh minh (nghề hèn hạ), này chị, các vị ấy được gọi là các Sa-môn, Bà-la-môn ăn ngưỡng mặt lên.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này chị, nuôi sống bằng những tà mạng như đưa tin tức, làm trung gian môi giới, này chị, các vị ấy được gọi là các Sa-môn, Bà-la-môn ăn hướng mặt về bốn phương chính.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này chị, nuôi sống bằng những tà mạng như bói toán và các nghề hèn hạ, này chị, các vị ấy được gọi là các Sa-môn, Bà-la-môn ăn hướng mặt về bốn phương phụ.

Còn ta, này chị, ta không nuôi sống bằng những tà mạng như địa lý và các nghề hèn hạ; ta không nuôi sống bằng những tà mạng như thiên văn và các nghề hèn hạ; ta không nuôi sống bằng những tà mạng như đưa tin tức, làm trung gian môi giới; ta cũng không nuôi sống bằng những tà mạng như bói toán và các nghề hèn hạ. Ta tìm cầu món ăn một cách hợp pháp. Sau khi tìm món ăn một cách hợp pháp, ta dùng các món ăn ấy.

Rồi nữ du sĩ ngoại đạo Sūcimukhī đi từ đường này qua đường khác, từ ngã tư này qua ngã tư khác ở thành Vương Xá, và tuyên bố: “Sa-môn Thích tử dùng các món ăn một cách hợp pháp. Sa-môn Thích tử dùng các món ăn một cách không có lỗi lầm. Hãy cúng dường các món ăn cho Sa-môn Thích tử.”